

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng

Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch Sông Đà

Địa chỉ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Thông tin mẫu

260810.NSH.001 - NSH01: Bể chứa nước sạch sau xử lý của nhà máy (Bể pha clo)

Loại mẫu

Nước sinh hoạt

Ngày quan trắc

10/08/2026

Thời gian thử nghiệm

10/08/2026 - 25/08/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				260810.NSH.001	
Các thông số nhóm A					
1	Coliform tổng số ^(b)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
2	E.Coli ^(b)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
3	Màu sắc ^(b)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=3)	15
4	Mùi ^(b)	Cảm quan	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,73	6 ÷ 8,5
6	Độ đục ^(b)	NTU	SMEWW 2130B:2023	<0,60	2
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,01
8	Clo dư tự do ^(b)	mg/L	HD.QT.08-01-HT.02 (Ref: SMEWW 4500 - Cl G:2023)	0,77	0,2 ÷ 1
9	Permanganat ^(b)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,9	2
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	1
Các thông số nhóm B					
11	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ^(b)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	< 1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(b)	CFU/100mL	SMEWW 9213B : 2023	KPH (LOD=1)	< 1
13	Antimon (Sb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	<0,0020	0,02
14	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0221	1,3
15	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric ^(b)	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	2,4
16	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,003

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vimcerts, các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Quá thời hạn lưu mẫu 05 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

BM.QT.12.02

Lần ban hành: 03.2026

Trang 1/5

17	Chì (Plumbum) (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,01
18	Clorua (Chloride) (Cl) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	<9	250
19	Chromi (Cr) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	1
21	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996	68,8	300
22	Florua (Fluoride) (F) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	<0,09	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	2
24	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	0,1
25	Natri (Na) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	4,27	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	0,1627	0,2
27	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,49	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD=0,006)	0,9
30	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	0,3
31	Seleni (Se) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,04
32	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-SO42-E:2023	<4,5	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,01)	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(b)	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0002)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	110	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,2)	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	30
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	2
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	20
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vimcerts, các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Quá thời hạn lưu mẫu 05 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,08)	0,3
45	Benzene (C ₆ H ₆) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	10
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	300
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(b)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	9
48	Styrene (C ₈ H ₈) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
49	Toluene (C ₇ H ₈) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	700
50	Xylene (C ₈ H ₁₀) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	500
51	1,2-Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	20
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(b)	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,07)	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	1
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	40
59	1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
60	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(b)	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(b)	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(b)	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(b)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(b)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(b)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vimcerts, các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Quá thời hạn lưu mẫu 05 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(b)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(b)	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(b)	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(b)	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(b)	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(b)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(b)	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(b)	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(b)	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(b)	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(b)	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
85	Bromat (BrO ₃) ^(b)	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
86	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	60
87	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(b)	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	500
88	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(b)	µg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=30)	3.000
89	Bromoform (CHBr ₃) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	100
90	Chloroform (CHCl ₃) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	300
91	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(b)	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	100
92	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) ^(b)	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
93	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(b)	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
94	Trichloroaxetonitril (C ₂ Cl ₃ N) ^(b)	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(b)	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
96	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(b)	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
97	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(b)	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vimcerts, các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Quá thời hạn lưu mẫu 05 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(b)}$	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD=0,02)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH
HOÁ - SINH

ThS. Lê Thị Mai Anh

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. Bùi Đức Trung

